

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 22/2024/DS-ST

Ngày: 24-8-2024

"Về việc: Tranh chấp Hợp đồng
bảo lãnh".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Khắc Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Văn Hồng

Ông Trần Đăng Ninh

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Nguyễn Hoàng Đức – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh;

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Quyết – Kiểm sát viên

Ngày 24 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh, xét xử công khai sơ thẩm vụ án Dân sự thụ lý số 56/2023/TLST-DS ngày 31 tháng 10 năm 2023 về việc "Tranh chấp Hợp đồng bảo lãnh"; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2024/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 7 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 36/2024/QĐST-DS ngày 31/7/2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Công ty cổ phần Q; địa chỉ: Số D BT1 Khu đô thị P; phường H, quận H, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ mới hiện tại: Tầng A tòa nhà A, Đ, phường Đ, Quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Thế S, chức vụ: Tổng Giám đốc (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Bà Nguyễn Thị Phương T, sinh năm: 1980 (Văn bản ủy quyền ngày 24/6/2024); địa chỉ: số C TT C, N, quận H, thành phố Hà Nội (Vắng mặt)

2. Bà Doãn Thị Mỹ L, sinh năm: 2002 (Văn bản ủy quyền ngày 24/6/2024); nơi cư trú: thôn Đ, Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên; địa chỉ liên hệ: A Đ, Đ, quận H, thành phố Hà Nội (Có mặt)

- **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị Cẩm N, sinh năm: 1993; địa chỉ: thôn X, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh (Vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phan Văn T1, sinh năm: 1992; địa chỉ: thôn X, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nội dung đơn khởi kiện và các tài liệu có tại hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn Công ty Cổ phần Q, những người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 16/6/2022, ông Phan Văn T1 thực hiện giao kết hợp đồng đi làm việc ở nước ngoài (Đài Loan), biên bản làm việc về việc cam kết và bảo lãnh lao động không trốn với Công ty Cổ phần Q để ông T1 đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Cùng ngày, bà Nguyễn Thị Cẩm N, ông Nguyễn Văn T2 và Công ty Cổ phần Q đã ký kết hợp đồng bảo lãnh để bảo lãnh cho người lao động đi làm việc tại Đài Loan là ông Nguyễn Văn T2 (Chồng bà N). Hợp đồng bảo lãnh có đầy đủ chữ ký của các bên và có xác nhận của chính quyền địa phương là UBND xã X, huyện K, tỉnh H. Giá trị bảo lãnh là 100.000.000 đồng đồng thời bà Nguyễn Thị Cẩm N dùng toàn bộ tài sản là nhà, đất thuộc quyền sử dụng và sở hữu nhà ở của mình tại thôn X, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh để đảm bảo hợp đồng bảo lãnh với Công ty Cổ phần Q nhằm bảo lãnh cho ông Phan Văn T1.

Theo nội dung Hợp đồng bảo lãnh ngày 16/6/2022, người được bảo lãnh ông Phan Văn T1 phải thực hiện đầy đủ các quy định của hợp đồng, đặc biệt là nghĩa vụ không được bỏ trốn khỏi nơi làm việc tại Đài Loan. Nếu ông T1 bỏ trốn thì bên bảo lãnh có trách nhiệm:

- Ngay khi biết bên B (Phan Văn T1) trốn, bên A phải phối hợp với bên C kêu gọi, động viên bên B sớm quay trở về đầu thú.

- Cam kết bồi thường cho bên C (Công ty Cổ phần Q) số tiền 100.000.000 đồng nếu bên B bỏ trốn ra ngoài làm việc bất hợp pháp, thời gian bồi thường trong vòng 10-15 ngày kể từ khi nhận được văn bản thông báo bên B đã bỏ trốn của bên C.

- Không yêu cầu bên C phải chịu bất cứ trách nhiệm gì với bên A và bên B khi bên B vi phạm nội dung hợp đồng này, miễn mọi trách nhiệm về dân sự, hình sự, kinh tế cho bên C.

- Dùng toàn bộ tài sản nhà đất dùng bảo lãnh nêu trên để đảm bảo việc bồi thường cho bên C nếu bên B bỏ trốn hoặc vi phạm Hợp đồng này mà hết 07 ngày bên A không có đủ tiền để bồi thường cho bên C số tiền 100.000.000 đồng thì bên C có quyền yêu cầu các cơ quan chức năng có thẩm quyền để xử lý, khởi kiện bên A ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền yêu cầu giải quyết theo pháp luật, phát mại tài sản bảo lãnh để bồi thường cho bên C, trong trường hợp tiền phát mại chưa đủ, bên A vẫn phải có trách nhiệm tiếp tục trả đủ tiền bồi thường như đã cam kết trong Hợp đồng này.

- Cam kết khi bên B chưa hết hạn hợp đồng về nước thì tài sản bên A đang dùng bảo lãnh cho bên C không được sang tên, chuyển nhượng, cầm cố cho bất kì ai, nếu vi phạm bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.”

Bà Nguyễn Thị Cẩm N và ông Phan Văn T1 cam kết thực hiện đầy đủ những nội dung đã thỏa thuận ghi nhận tại hợp đồng bảo lãnh.

Ngày 17/7/2022, ông Phan Văn T1 hoàn thành thủ tục bay đến Đài Loan để thực hiện hợp đồng. Đến ngày 19/7/2022, ông Phan Văn T1 bỏ trốn khỏi nơi làm việc. Sau khi nhận được tin lao động Phan Văn T1 bỏ trốn tại Đài Loan, Công ty cổ phần Q đã tìm mọi cách liên lạc nhưng không được. Ngày 15/9/2022, Công ty Cổ phần Q đã có văn bản thông báo tới gia đình bà Nguyễn Thị Cẩm N và gửi về UBND, Công an xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh để thông báo về việc Phan Văn T1 đã bỏ trốn và đề nghị gia đình, địa phương phối hợp giúp đỡ kêu gọi ông Phan Văn T1 quay lại nơi làm việc. Nhưng đến nay gia đình bà N và lao động T1 vẫn không có phản hồi về Công ty Cổ phần Q.

Ngày 24/10/2022, Bộ L1 có Công văn số 1110523260 gửi Công ty Cổ phần Q, kèm theo Công văn là danh sách 40 lao động bỏ trốn trong đó có Phan Xuân T3 với số hộ chiếu K0192549, ngày bỏ trốn 19/7/2022. Việc công dân Phan Văn T1 bỏ trốn tại Đài Loan là việc làm vi phạm pháp luật rất nghiêm trọng, cư trú bất hợp pháp tại nước sở tại sẽ phải chịu hình phạt rất nghiêm khắc, đặc biệt về tính mạng, sức khỏe, tài sản và các quyền lợi của công dân đều không được bảo đảm. Mặt khác còn làm thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản và uy tín của Công ty Cổ phần Q.

Do đó, Công ty Cổ phần Q khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những nội dung sau:

- Buộc người bảo lãnh là bà Nguyễn Thị Cẩm N thực hiện đúng nội dung Hợp đồng bảo lãnh và Biên bản làm việc chống bỏ trốn đã ký kết với công ty cổ phần Q, bồi thường cho công ty cổ phần Q số tiền 100.000.000 đồng do người được bảo lãnh vi phạm hợp đồng;

- Miễn trừ mọi trách nhiệm trong Hợp đồng bảo lãnh cho công ty cổ phần Q đối với bà Nguyễn Thị Cẩm N và ông Phan Văn T1 do ông Phan Văn T1 bỏ trốn, vi phạm Hợp đồng

Tại bản trình bày ý kiến ngày 16/11/2023 của nguyên đơn Công ty Cổ phần Q, biên bản lấy lời khai ngày 25/01/2024 đối với người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Doãn Thị Mỹ L, phía nguyên đơn có ý kiến thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ đề nghị Tòa án giải quyết nội dung duy nhất là buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Cẩm N là người bảo lãnh phải bồi thường cho phía nguyên đơn số tiền 100.000.000 đồng do người được bảo lãnh vi phạm hợp đồng. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn không tự nguyện thực hiện bồi thường nên tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn là bà Nguyễn Thị Cẩm N phải bồi thường cho Công ty cổ phần Q số tiền 100.000.000 đồng do người được bảo lãnh vi phạm hợp đồng nói trên.

- *Bị đơn bà Nguyễn Thị Cẩm N trình bày:* Khi ông Phan Văn T1 ký hợp đồng đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan thì bà N có đứng ra ký hợp đồng bảo lãnh với Công ty Cổ phần Q vào ngày 16/6/2022. Trong hợp đồng bảo lãnh có nội dung bà N cam kết trong trường hợp ông T1 bỏ trốn sẽ thực hiện việc bồi thường cho công ty số tiền 100.000.000 đồng. Sau khi ông T1 sang lao động tại Đài Loan được khoảng 04-05 tháng thì bỏ trốn khỏi nơi làm việc. Quá trình ông T1 bỏ trốn, công ty Q có gửi các thông báo về cho bà N, tuy nhiên bà N cho rằng khi ông T1 đi xuất khẩu lao động đã nộp số tiền 150.000.000 đồng, trong đó đã bao gồm số tiền 100.000.000 đồng đặt cọc cho việc ông T1 bỏ trốn. Bà N có ý kiến đề nghị nguyên đơn tạo điều kiện giảm tiền phạt vì hiện nay gia đình có hoàn cảnh khó khăn.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T1 có nội dung trình bày:* Ban đầu khi làm hồ sơ lao động, ông T1 làm việc với công ty X. Sau đó, ông T1 ký hợp đồng đi lao động tại nước ngoài, hợp đồng bảo lãnh, biên bản làm việc cam kết và bảo lãnh lao động không trốn với công ty Q để đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan vào khoảng tháng 07/2022. Theo đó, bà Nguyễn Thị Cẩm N là người bảo lãnh cho ông T1. Thời điểm ký hợp đồng, phía công ty cam kết sẽ phân công cho ông T1 làm công việc điện, nước với mức thù lao là 04 vạn Đài tệ/tháng. Tuy nhiên khi ông T1 thực hiện hợp đồng tại Đài Loan, mức thù lao mà ông T1 nhận được chỉ khoảng hơn 02 vạn Đài tệ/tháng. Do mức thù lao thấp, không đúng cam kết, ông T1 không đủ chi phí sinh hoạt nên sau khi làm việc được 03 tháng thì ông T1 bỏ trốn khỏi nơi làm việc để tìm công việc khác mặc dù thời hạn trong hợp đồng lao động là 03 năm. Sau khi bỏ trốn được hơn 01 năm thì đầu năm 2024 ông T1 đã đầu thú về nước vì lý do sức khỏe. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì hiện nay gia đình ông T1 có hoàn cảnh khó khăn, không có khả năng nộp tiền phạt. Ông T1 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý với các ý kiến trình bày của bà Nguyễn Thị Cẩm N, ông Phan Văn T1 và khẳng định: Bà N, ông T1 đã nắm rõ nội dung hợp đồng bảo lãnh cũng như trách nhiệm của mình nếu ông T1 bỏ trốn, cư trú bất hợp pháp tại Đài Loan, đã ký cam kết không bỏ trốn, không vi phạm hợp đồng bảo lãnh, cam kết bồi thường cho Công ty nếu người lao động (tức người được bảo lãnh) bỏ trốn. Hợp đồng bảo lãnh, cam kết không bỏ trốn đều có xác nhận của chính quyền địa phương sở tại. Theo thông báo của phía Đài Loan thì sau khi nhập cảnh được 02 ngày ông T1 đã bỏ trốn, Công ty đã thông báo đầy đủ việc ông T1 bỏ trốn cho bà N nhưng bà N không hợp tác nên ý kiến của bà N và ông T1 là không có căn cứ và là thoái thác nghĩa vụ của mình theo hợp đồng bảo lãnh đã ký kết với Công ty. Vì vậy nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị Cẩm N phải thanh toán cho Công ty 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) tiền phạt vi phạm hợp đồng bảo lãnh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh sau khi phân tích, đánh giá về việc chấp hành pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, thẩm phán, chủ tọa phiên tòa, thư ký phiên tòa và của các bên đương sự đã đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 147 BLTTDS; Điều 335, 336, 339, 342, 357 BLDS, Điều 7, 8, 9 TTLT số 01/2010 ngày 18/5/2010 giữa TANDTC-BLĐTĐ và XH-VKSNDTC áp dụng một số quy định của pháp luật khi giải quyết quan hệ tranh chấp hợp đồng bảo lãnh cho người lao động đi làm việc tại nước ngoài; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 236/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Nguyễn Thị Cẩm N phải bồi thường cho Công ty Cổ phần Q số tiền phạt do vi phạm hợp đồng bảo lãnh là 100.000.000 đồng; buộc bà Nguyễn Thị Cẩm N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án; căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:* Căn cứ hợp đồng bảo lãnh lập ngày 16/6/2022 giữa bà Nguyễn Thị Cẩm N, ông Phan Văn T1 và Công ty Cổ phần Q, Công ty Cổ phần Q khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Cẩm N thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, bồi thường vi phạm hợp đồng đối với hành vi bỏ trốn khỏi nơi làm việc và cư trú bất hợp pháp tại Đài Loan của ông Phan Văn T1. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng bảo lãnh*”. Đồng thời, xác định tư cách tham gia tố tụng của đương sự và những người tham gia tố tụng khác theo đúng quy định tại Điều 68, 85 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015.

Đây là vụ án “*Tranh chấp hợp đồng bảo lãnh*” cho người đi lao động ở nước ngoài, căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 3 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 37; Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

[1.2]. *Về thời hiệu khởi kiện:* Tháng 10/2022, Công ty Cổ phần Q nhận được thông báo về việc lao động Phan Văn T1 bỏ trốn. Ngày 09/11/2022, Công ty Cổ phần Q nộp đơn khởi kiện vụ án qua đường bưu điện nên thuộc trường hợp còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điều 429 BLDS năm 2015.

[1.3]. *Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thực hiện việc xác minh, thu thập chứng cứ như:* Yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ; lấy lời khai của đương sự theo định tại Điều 97, 98, 106 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tòa án cũng đã tổ chức các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định tại Điều 205, 208 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.4]. *Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng:* Các đương sự đã được triệu tập hợp lệ, tuy nhiên bị đơn bà Nguyễn Thị Cẩm N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T1 không chấp hành, vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa. Do đó, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2]. Về nội dung vụ án:

Ngày 16/6/2022, ông Phan Văn T1 thực hiện giao kết hợp đồng đi làm việc ở nước ngoài, biên bản làm việc về việc cam kết và bảo lãnh lao động không trốn với Công ty Cổ phần Q để ông T1 đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Cùng ngày, bà Nguyễn Thị Cẩm N đã dùng toàn bộ tài sản là nhà, đất thuộc quyền sử dụng và sở hữu nhà ở của mình tại thôn X, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh để giao kết hợp đồng bảo lãnh với Công ty Cổ phần Q nhằm bảo lãnh cho ông Phan Văn T1. Theo nội dung Hợp đồng bảo lãnh, người được bảo lãnh ông Phan Văn T1 phải thực hiện đầy đủ các quy định của hợp đồng, đặc biệt là nghĩa vụ không được bỏ trốn khỏi nơi làm việc tại Đài Loan. Bà Nguyễn Thị Cẩm N và ông Phan Văn T1 cam kết thực hiện đầy đủ những nội dung đã thỏa thuận ghi nhận tại hợp đồng bảo lãnh.

Ngày 17/7/2022, ông Phan Văn T1 hoàn thành thủ tục bay đến Đài Loan để thực hiện hợp đồng. Đến ngày 19/7/2022, ông Phan Văn T1 bỏ trốn khỏi nơi làm việc. Ngày 24/10/2022, Bộ L1 có Công văn số 1110523260 gửi Công ty Cổ phần Q, kèm theo Công văn là danh sách 40 lao động bỏ trốn trong đó có Phan Xuân T3 với số hộ chiếu K0192549, ngày bỏ trốn 19/7/2022.

Xét thấy bà Nguyễn Thị Cẩm N, ông Phan Văn T1 và Công ty Cổ phần Q ký kết hợp đồng bảo lãnh trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, nội dung cam kết không trái pháp luật. Việc ký kết hợp đồng bảo lãnh giữa các bên được chính quyền địa phương Ủy ban nhân dân xã K, huyện K xác nhận. Như vậy, có cơ sở khẳng định hợp đồng bảo lãnh lập ngày 16/6/2022 được ký kết giữa bà Nguyễn Thị Cẩm N, ông Phan Văn T1 và Công ty Cổ phần Q là hợp pháp theo quy định tại các điều 385, 398, 399, 400, 401 Bộ luật Dân sự.

Theo nội dung hợp đồng, bà Nguyễn Thị Cẩm N đã cam kết nếu ông Phan Văn T1 bỏ trốn ra ngoài làm việc bất hợp pháp thì bà N có trách nhiệm bồi thường cho Công ty Cổ phần Q số tiền 100.000.000 đồng kể từ ngày được văn bản thông báo của Công ty. Ngoài ra, các bên còn ký kết Biên bản làm việc về việc cam kết và bảo lãnh lao động không trốn. Nội dung biên bản thể hiện việc bà N, ông T1 đã được phía Công ty phổ biến đầy đủ nội dung của Hợp đồng bảo lãnh. Từ đó có thể khẳng định bà N biết rõ và nhận thức được đầy đủ trách nhiệm của mình là người bảo lãnh phải thực hiện nếu ông Phan Văn T1 vi phạm hợp đồng bảo lãnh. Việc ông Phan Văn T1 tự ý bỏ trốn khỏi nơi làm việc là vi phạm các điều khoản của Hợp đồng bảo lãnh đã ký kết, làm phát sinh nghĩa vụ dân sự đối với người bảo lãnh.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Cẩm N có ý kiến cho rằng khi ông T1 đi xuất khẩu lao động đã nộp số tiền 150.000.000 đồng, trong đó đã bao gồm số tiền 100.000.000 đồng đặt cọc cho việc ông T1 bỏ trốn. Tuy nhiên, bà N không cung cấp được bất cứ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho ý kiến của mình nên không có căn cứ để xem xét.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T1 có ý kiến cho rằng do phía Công ty không bố trí đúng công việc, không trả mức thù lao như đã cam kết nên sau khi làm việc được 03 tháng thì ông T1 bỏ trốn. Tuy nhiên ông T1 không cung cấp được bất cứ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho ý kiến của mình. Tại Công văn của Bộ L1 thể hiện nội dung ông Phan Văn T1 đã bỏ trốn khỏi nơi làm việc chỉ sau 02 ngày nhập cảnh. Do đó, ý kiến của ông T1 là không có căn cứ để xem xét.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy việc nguyên đơn Công ty Cổ phần Q khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Cẩm N bồi thường số tiền phạt 100.000.000 đồng cho phía công ty theo nội dung hợp đồng bảo lãnh các bên ký kết ngày 16/6/2022 là có căn cứ để chấp nhận theo quy định tại các điều 275, 276, 280, 284, 292, 293, 335, 336, 339, 342, 351, 357, 364, 385, 398, 399, 400, 401, 418, 429 BLDS và khoản 3 Điều 56 Luật người L2 đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2020.

[3]. Về án phí và chi phí tố tụng:

- Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của của nguyên đơn Công ty Cổ phần Q được chấp nhận nên bị đơn bà Nguyễn Thị Cẩm N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Hoàn trả lại cho nguyên đơn Công ty Cổ phần Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Về chi phí nhắn tin thông báo đối với ông Phan Văn T1 trên kênh V và B: Nguyên đơn Công ty Cổ phần Q tự nguyện chi trả và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 3 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 39; Điều 68, 8; Điều 147; Điều 205, 208; Điều 227, Điều 228; Điều 266; Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; Điều 275, 276, 280, 284, 292, 293, 335, 336, 339, 342, 351, 357, 364, 385, 398, 399, 400, 401, 418, 429 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 3 Điều 56 Luật người L2 đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2020; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần Q đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Cẩm N. Buộc bà Nguyễn Thị Cẩm N có nghĩa vụ trả cho Công ty cổ phần Q 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) tiền phạt vi phạm hợp đồng bảo lãnh.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày Công ty Cổ phần Q có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bà Nguyễn Thị Cẩm N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại điều 357, khoản 2 điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[2]. Về án phí: Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Cẩm N phải chịu 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Hoàn trả cho nguyên đơn Công ty Cổ phần Q 2.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000683 ngày 30/10/2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh.

[3]. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn bà Nguyễn Thị Cẩm N, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Phan Văn T1 vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- Cục THADS tỉnh Hà Tĩnh;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Khắc Hoàng

